

Nhân 12/8/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính đã được soát xét
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là "Công ty") đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Hồ Cảnh Sơn
Ông Dương Mạnh Lân
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Dương Mạnh Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa
Bà Lê Trần Thanh Trâm
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

2. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

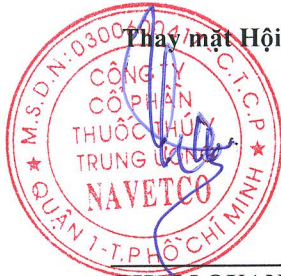
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

PHẠM QUANG THÁI
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: 196.1/2016/DFK-BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN**Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2016



LÊ ĐÌNH HUYỀN**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1756-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		577.446.209.310	536.852.171.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	157.211.801.431	224.918.399.553
1. Tiền	111		42.390.494.635	30.368.233.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.821.306.796	194.550.166.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.687.253.517	104.289.881.501
1. Phải thu khách hàng	131	02	164.872.844.847	49.342.549.358
2. Trả trước cho người bán	132	03	48.732.993.459	32.544.173.943
3. Các khoản phải thu khác	136	04	33.175.231.443	22.742.131.999
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(5.093.816.232)	(338.973.799)
IV. Hàng tồn kho	140	05	176.174.032.518	203.263.639.955
1. Hàng tồn kho	141		193.690.911.699	209.156.133.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.516.879.181)	(5.892.493.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.373.121.844	4.380.250.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		720.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	1.160.140.596	4.380.250.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	492.981.248	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		290.841.264.486	259.737.635.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.056.745.980	87.882.984.823
1. TSCĐ hữu hình	221	06	73.056.745.980	87.882.984.823
- Nguyên giá	222		216.007.898.890	210.285.655.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.951.152.910)	(122.402.670.671)
2. TSCĐ vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		103.404.876.179	75.453.182.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	103.404.876.179	75.453.182.543
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.200.000.000	91.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	09	109.200.000.000	91.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.179.642.327	5.401.468.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.179.642.327	5.401.468.254
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		868.287.473.796	796.589.806.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. Nợ phải trả	300		623.431.534.460	583.192.601.653
I. Nợ ngắn hạn	310		514.231.534.460	492.192.601.653
1. Phải trả cho người bán	311	11	82.084.344.712	66.186.581.934
2. Người mua trả tiền trước	312		629.504.641	37.415.540.873
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	4.897.554.444	5.256.927.384
4. Phải trả công nhân viên	314	13	17.034.893.864	10.500.000.000
5. Chi phí phải trả	315	14	55.000.766.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	87.530.158.852	79.231.891.579
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	270.987.634.251	292.900.281.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	(3.933.322.304)	701.377.996
II. Nợ dài hạn	330		109.200.000.000	91.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	338	18	109.200.000.000	91.000.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		244.855.939.336	213.397.205.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	231.804.019.231	200.292.023.904
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(192.850.000)	(312.550.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.264.486.437	28.264.486.437
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.732.382.794	12.340.087.467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.318.332.467	6.718.331.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.414.050.327	5.621.755.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	13.051.920.105	13.105.181.105
1. Nguồn kinh phí	431		13.051.920.105	13.105.181.105
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		868.287.473.796	796.589.806.662

Handwritten signature

Đỗ Thị Hải Thanh

Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Handwritten signature

Hồ Cảnh Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		449.874.292.540	389.569.239.995
2. Các khoản giảm trừ	02		909.789.713	56.100.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	448.964.502.827	389.513.139.995
4. Giá vốn hàng bán	11	22	272.987.157.533	276.630.385.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.977.345.294	112.882.754.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.571.688.561	2.948.759.957
7. Chi phí tài chính	22	24	876.279.005	1.965.807.876
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	51.002.889.863	27.977.607.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	85.542.334.493	41.137.282.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.127.530.494	44.750.816.557
11. Thu nhập khác	31		753.363.636	1.818.182
12. Chi phí khác	32		2.543.130.734	8.617.946.250
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	27	(1.789.767.098)	(8.616.128.068)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.337.763.396	36.134.688.489
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	28	9.923.713.069	9.845.580.000
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.414.050.327	26.289.108.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.965	1.645
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.965	1.645

Đỗ Thị Hải Thanh

Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Hồ Cảnh Sơn

Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016


MẪU B 03-DN

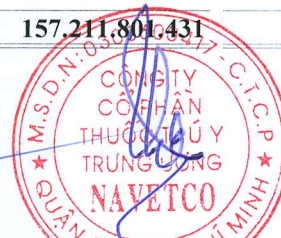
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	41.337.763.396	36.134.688.489
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	22.050.909.515	22.006.485.982
Các khoản dự phòng	3	16.379.227.946	29.487.441.907
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(1.408.106.774)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(4.755.359.699)	(2.948.734.372)
2. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	75.012.541.158	83.271.775.232
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(139.425.086.260)	(180.438.740.453)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	15.465.221.924	(16.286.903.129)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	41.222.833.781	59.306.137.500
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(498.174.073)	(2.391.393.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.504.168.743)	(9.086.453.494)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.687.961.300)	(19.256.550.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.414.793.513)	(84.882.128.360)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(35.176.364.308)	(10.529.539.152)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	747.909.090	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.007.450.609	1.408.106.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.621.004.609)	(9.121.432.378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	212.800.000	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(93.100.000)	(152.950.000)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.200.000.000	4.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(15.990.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.329.200.000	4.347.050.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.706.598.122)	(89.656.510.738)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	224.918.399.553	178.891.816.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157.211.801.431	89.235.305.293


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 8 năm 2016


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 29 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương, địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của một số tài sản cố định với giá trị khấu hao tăng thêm là 7.599.317.757 đồng so với thời gian trích khấu hao của năm trước. Việc thay đổi này không làm thay đổi kết quả kinh doanh của Công ty từ lãi sang lỗ hoặc ngược lại.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên. và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	556.153.253	2.146.522.792
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 41.834.341.382	28.221.710.343
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 114.821.306.796	194.550.166.418
Cộng	157.211.801.431	224.918.399.553

(1.1) Bao gồm:

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	13.603.896.221	13.323.125.905
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	23.892.838.600	11.478.936.734
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	233.453.837	-
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	336.878.738	462.670.982
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	852.207.312	626.648.605
Ngân hàng UOB	2.915.066.674	2.330.328.118
Cộng	41.834.341.382	28.221.710.343

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.000.000.000	15.050.166.418
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	70.000.000.000	135.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	15.321.306.796	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng	114.821.306.796	194.550.166.418

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi nhánh Công ty CP Thuốc Thú Y TW Navetco Hà Nội	60.018.114.827	21.412.554.652
- Chi cục Thú Y Tp. Hồ Chí Minh	11.085.600.006	-
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam	13.597.789.989	501.637.500
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.501.875.000	3.246.075.000
- Cục Thú Y	7.382.929.011	4.505.600.836
- Cửa hàng Thuốc Thú Y Sông Tiền	5.138.301.779	613.190.347
- Chi cục Thú Y tỉnh Bình Định	4.287.372.722	232.598.822
- Công ty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	2.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	56.860.861.513	18.830.892.201
Cộng	164.872.844.847	49.342.549.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2016	01/01/16
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Công Nghệ Hóa sinh Âu Việt	8.664.260.000	8.719.696.000
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	9.417.394.502	12.658.083.787
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	8.870.223.040	3.315.083.640
- Ishan International	8.531.743.504	2.535.186.146
- Công ty CP TM và DV Đa Khoa	4.938.832.800	-
- Các khách hàng khác	8.310.539.613	5.316.124.370
Cộng	48.732.993.459	32.544.173.943

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 383.245,50 USD tương đương với 8.531.743.504 đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>	Giá trị <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>				
Phải thu tiền cho mượn hàng	24.926.709.922	-	17.052.739.319	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM về nghiên cứu đề tài Vaccin cúm H5N1	1.331.999.100	-	1.597.499.100	-
Các khoản tạm ứng	1.680.650.000	-	1.018.011.000	-
Ký quỹ bảo lãnh tại Argibank	5.042.510.000	-	1.567.000.000	-
Ký quỹ khác	177.741.232	-	166.141.232	-
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	15.621.189	-	48.174.946	-
Các khoản phải thu khác	-	-	1.292.566.402	-
Cộng	33.175.231.443	-	22.742.131.999	-

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/16	
	Giá gốc <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>	Giá gốc <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	60.038.799.475	6.003.879.948	57.599.066.954	-
Công cụ dụng cụ	1.656.244.662	-	968.447.964	-
Chi phí sản xuất dở dang	16.865.875.225	-	8.249.751.400	-
Thành phẩm	40.896.202.049	4.089.620.205	53.146.503.985	1.106.461.399
Hàng hóa	74.233.790.288	7.423.379.029	89.192.363.320	4.786.032.269
Cộng	193.690.911.699	17.516.879.181	209.156.133.623	5.892.493.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.892.493.668	5.587.678.253
Trích lập dự phòng bổ sung	11.624.385.513	29.487.441.907
Số dư cuối kỳ	17.516.879.181	35.075.120.160

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	51.385.668.168	129.235.019.975	29.664.967.351	210.285.655.494
Tăng trong kỳ	-	4.603.052.490	2.621.618.182	7.224.670.672
- Mua sắm mới	-	4.603.052.490	2.621.618.182	7.224.670.672
Giảm trong kỳ	-	-	1.502.427.276	1.502.427.276
- Thanh lý	-	-	1.502.427.276	1.502.427.276
Tại ngày 30/6/2016	51.385.668.168	133.838.072.465	30.784.158.257	216.007.898.890
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	22.306.923.164	83.146.243.088	16.949.504.419	122.402.670.671
Tăng trong kỳ	2.501.067.963	17.300.509.318	2.249.332.234	22.050.909.515
- Trích khấu hao	2.501.067.963	17.300.509.318	2.249.332.234	22.050.909.515
Giảm trong kỳ	-	-	1.502.427.276	1.502.427.276
- Thanh lý	-	-	1.502.427.276	1.502.427.276
Tại ngày 30/6/2016	24.807.991.127	100.446.752.406	17.696.409.377	142.951.152.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	29.078.745.004	46.088.776.887	12.715.462.932	87.882.984.823
Tại ngày 30/6/2016	26.577.677.041	33.391.320.059	13.087.748.880	73.056.745.980

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.879.226.346 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	222.818.390	-	222.818.390
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	222.818.390	-	222.818.390
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	222.818.390	-	222.818.390
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	222.818.390	-	222.818.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016 VNĐ	01/01/16 VNĐ
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại KCN VN-Singapore	94.896.423.274	67.156.968.638
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	8.508.452.905	8.296.213.905
Cộng	103.404.876.179	75.453.182.543

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/6/2016			01/01/16		
	Giá gốc ngàn VNĐ	Dự phòng ngàn VNĐ	Giá trị hợp lý ngàn VNĐ	Giá gốc ngàn VNĐ	Dự phòng ngàn VNĐ	Giá trị hợp lý ngàn VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	109.200.000	-	109.200.000	91.000.000	-	91.000.000
Cộng	109.200.000	-	109.200.000	91.000.000	-	91.000.000

Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 và Phụ lục số 02 ngày 31/3/2015 giữa ba bên gồm: Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí với mục đích thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 109.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 26% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2016	01/01/16
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (10.1)	5.104.287.397	5.196.063.031
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình tại Củ Chi	-	109.498.948
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	75.354.930	95.906.275
Cộng	5.179.642.327	5.401.468.254

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016	01/01/16
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Merial SAS	69.301.006.450	55.028.565.840
- Cty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	6.181.000.000	5.504.556.500
- Các nhà cung cấp khác	6.602.338.262	5.653.459.594
Cộng (*)	82.084.344.712	66.186.581.934

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 3.154.234,00 USD tương đương với 70.481.358.730 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	01/01/16
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	3.243.713.069	1.824.168.743
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	1.653.841.375	3.432.758.641
Cộng	4.897.554.444	5.256.927.384

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/16		Phải nộp trong kỳ	Đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/6/2016	
	Phải thu <u>VNĐ</u>	Phải nộp <u>VNĐ</u>			Phải thu <u>VNĐ</u>	Phải nộp <u>VNĐ</u>
Thuế GTGT	4.380.250.033	-	21.877.859.243	18.657.749.806	1.160.140.596	-
Thuê GTGT (nhập khẩu)	-	-	9.964.828.686	10.457.809.934	492.981.248	-
Thuế nhập khẩu	-	-	509.064.262	509.064.262	-	-
Thuế TNDN	-	1.824.168.743	9.923.713.069	8.504.168.743	-	3.243.713.069
Thuế TNCN	-	3.432.758.641	4.734.656.699	6.513.573.965	-	1.653.841.375
Thuế thuê đất	-	-	3.539.081.700	3.539.081.700	-	-
Thuế khác	-	-	1.162.287.252	1.162.287.252	-	-
Cộng	4.380.250.033	5.256.927.384	51.711.490.911	49.343.735.662	1.653.121.844	4.897.554.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	17.034.893.864	10.500.000.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí di dời văn phòng	42.157.000.000	-
Trích trước chi phí hoa hồng và thưởng cho các đại lý	12.843.766.000	-
Cộng	55.000.766.000	-

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.084.037.500	9.958.349.250
- Đại lý Kim Long tại Cần Thơ	2.727.136.750	6.527.335.152
- Chi cục Thú y tỉnh Bình Định	6.454.955.809	6.291.020.476
- Mai Thuần Lương	3.975.732.224	1.774.111.295
- Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Sóc Trăng	3.749.115.000	3.150.749.400
- Cửa hàng Thuốc thú y Sông Tiền	3.311.400.000	2.333.417.016
- Chi cục Thú y tỉnh Đồng Tháp	3.191.732.199	1.123.525.499
- Các khách hàng khác	56.036.049.370	48.073.383.491
Cộng	87.530.158.852	79.231.891.579

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.972.186.914	1.625.552.090
Hàng hóa của Khách hàng gửi ở kho Công ty (16.1)	236.149.109.888	234.702.933.275
Phải trả tiền phí di dời trụ sở Công ty Navetco	28.883.512.957	30.000.000.000
Phải trả khoản mượn hàng cho Công ty Vetvaco	-	7.791.420.780
Cổ tức phải trả	-	15.968.745.000
Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	596.632.843
Phải trả phí dự trữ quốc gia	3.320.652.558	2.168.996.558
Các khoản phải trả khác	65.539.091	46.001.341
Cộng	270.987.634.251	292.900.281.887

(16.1) Chi tiết như sau:

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
- Kho Dự trữ Quốc gia	211.883.764.225	218.227.764.225
- Chi nhánh Navetco tại Hà Nội	15.653.969.663	3.182.921.850
- Các khách hàng khác	8.611.376.000	13.292.247.200
Cộng	236.149.109.888	234.702.933.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	701.377.996	5.362.933.615
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Chi quỹ trong kỳ	(4.634.700.300)	(2.940.190.000)
Số dư cuối kỳ	(3.933.322.304)	2.422.743.615

18. CÁC KHOẢN VAY

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	109.200.000.000	91.000.000.000

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 109,2 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2016 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 109.200 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại 01/01/2015	160.000.000.000	(159.600.000)	10.333.529.734	6.059.367.285	176.233.297.019
Lãi trong năm	-	-	-	39.255.456.266	39.255.456.266
Trích quỹ	-	-	11.776.636.880	(17.664.955.320)	(5.888.318.440)
Chia cổ tức	-	-	-	(15.968.745.000)	(15.968.745.000)
Tăng/(Giảm) vốn	-	(152.950.000)	6.154.319.823	658.964.236	6.660.334.059
Tại 31/12/2015	160.000.000.000	(312.550.000)	28.264.486.437	12.340.087.467	200.292.023.904
Tăng/(Giảm) vốn	-	119.700.000	-	-	119.700.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	31.414.050.327	31.414.050.327
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bổ sung của năm 2015	-	-	-	(21.755.000)	(21.755.000)
Tại 30/6/2016	160.000.000.000	(192.850.000)	28.264.486.437	43.732.382.794	231.804.019.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Số lượng cổ phần	Mệnh giá/Cp	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	10.400.000	10.000	104.000.000.000	65%
Các cổ đông khác	5.600.000	10.000	56.000.000.000	35%
Cộng	16.000.000		160.000.000.000	100%

19.3 Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14.500	23.500
- Cổ phiếu phổ thông	14.500	23.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.985.500	15.976.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.985.500	15.976.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. NGUỒN KINH PHÍ

	30/6/2016	01/01/16
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí	(20.1) 13.051.920.105	13.105.181.105
Cộng	13.051.920.105	13.105.181.105

(20.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 30/6/2016, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco với số tiền là 11.719.921.005 đồng.
- Dự án “Công nghệ sản xuất vắc-xin cúm A/H5N1 cho gia cầm” gồm 01 nhiệm vụ “Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 03/2014/HĐ-PTSPQG ngày 22/11/2014. Tổng mức kinh phí được duyệt là 10,5 tỷ đồng; thời gian thực hiện 24 tháng. Đến ngày 30/6/2016, Kho bạc Nhà nước xác nhận sẽ thanh toán cho Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco với số tiền 1.597.499.100 đồng. Công ty đã chi cho dự án với số tiền 265.500.000 đồng nhưng chưa được phê duyệt.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	449.874.292.540	389.569.239.995
	449.874.292.540	389.569.239.995
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	(909.789.713)	(56.100.000)
Cộng doanh thu thuần	448.964.502.827	389.513.139.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	261.362.772.020	247.142.943.096
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.624.385.513	29.487.441.907
Cộng	272.987.157.533	276.630.385.003

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	4.007.450.609	2.948.759.957
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	564.237.952	-
Cộng	4.571.688.561	2.948.759.957

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	183.124.020	1.408.106.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	643.854.985	-
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	49.300.000	557.701.102
Cộng	876.279.005	1.965.807.876

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.657.397.810	4.427.606.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.003.335	1.346.605.568
Hoa hồng bán hàng	42.541.351.117	17.147.924.663
Chi phí vận chuyển	2.133.878.819	1.664.743.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.158.263	2.529.181.324
Chi phí bằng tiền khác	946.100.519	861.546.036
Cộng	51.002.889.863	27.977.607.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.715.608.021	2.627.659.098
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.093.816.232	-
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	2.360.285.984	2.747.142.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.192.501.760	1.958.340.549
Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	3.842.653.331	2.494.135.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.094.709.777	29.326.303.019
Chi phí bằng tiền khác	9.242.759.388	1.983.702.516
Cộng	85.542.334.493	41.137.282.889

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	747.909.090	-
Xử lý tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	-	-
Các khoản thu nhập khác	5.454.546	1.818.182
Cộng	753.363.636	1.818.182
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	581.831.533	2.010.823.401
Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	1.961.299.201	6.607.122.849
Cộng	2.543.130.734	8.617.946.250
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(1.789.767.098)	(8.616.128.068)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận trước thuế	41.337.763.396	36.134.688.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.280.801.951	8.617.947.875
Thu nhập chịu thuế	49.618.565.347	44.752.636.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.923.713.069	9.845.580.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.923.713.069	9.845.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

29.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VNĐ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.414.050.327	26.289.108.489
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	31.414.050.327	26.289.108.489
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.985.500	15.976.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.965	1.645

29.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VNĐ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VNĐ
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.414.050.327	26.289.108.489
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.414.050.327	26.289.108.489
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.985.500	15.976.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.965	1.645

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VNĐ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	162.703.012.083	141.887.008.113
Chi phí nhân công	37.569.687.635	23.409.591.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.050.909.515	22.223.811.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.834.415.468	44.116.336.726
Chi phí khác	57.824.027.256	19.993.173.215
Cộng	339.982.051.957	251.629.921.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.17.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/01/16
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.211.801.431	224.918.399.553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.048.076.290	72.084.681.357
Đầu tư dài hạn	109.200.000.000	91.000.000.000
Tổng cộng	464.459.877.721	388.003.080.910
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	109.200.000.000	91.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	353.071.978.963	359.086.863.821
Chi phí phải trả	55.000.766.000	-
Tổng cộng	517.272.744.963	450.086.863.821

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	(USD)		(EUR)	
Tài sản	30/6/2016	01/01/16	30/6/2016	01/01/16
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.316,42	153.201,17	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.245,50	292.342,00	-	-
Cộng	570.561,92	445.543,17	-	-

	(USD)		(EUR)	
Công nợ phải trả	30/6/2016	01/01/16	30/6/2016	01/01/16
Phải trả người bán và phải trả khác	3.154.234,00	2.571.725,02	-	-
Cộng	3.154.234,00	2.571.725,02	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2016			
Các khoản vay	-	109.200.000.000	109.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	353.071.978.963	-	353.071.978.963
Chi phí phải trả	55.000.766.000	-	55.000.766.000
Cộng	408.072.744.963	109.200.000.000	517.272.744.963
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	-	91.000.000.000	91.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	359.086.863.821	-	359.086.863.821
Cộng	359.086.863.821	91.000.000.000	450.086.863.821
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.211.801.431	-	157.211.801.431
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.048.076.290	-	198.048.076.290
Đầu tư dài hạn	-	109.200.000.000	109.200.000.000
Cộng	355.259.877.721	109.200.000.000	464.459.877.721
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.918.399.553	-	224.918.399.553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.084.681.357	-	72.084.681.357
Đầu tư dài hạn	-	91.000.000.000	91.000.000.000
Cộng	297.003.080.910	91.000.000.000	388.003.080.910

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/6/2016 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Tăng/Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tại 30/6/2016				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	109.200.000.000	-	109.200.000.000	-
Tổng cộng	109.200.000.000	-	109.200.000.000	-
Tại ngày 01/01/2016				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	91.000.000.000	-	91.000.000.000	-
Tổng cộng	91.000.000.000	-	91.000.000.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VNĐ	VNĐ
Các giao dịch khác		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	Góp vốn 18.200.000.000	-

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý.


Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.


Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, mua bán thuốc thú y, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

